

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: #sov/QĐ-UBND ngày #nbh/01/2024 của UBND huyện Phước Sơn)
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân huyện quyết định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm ĐT	Tổng mức đầu tư được duyệt				Số vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn 2024	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác
						NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện				
	TỔNG CỘNG				1.500.618	405.159	688.192	407.266	563.204	239.864	265.012	58.328	143.586	850	41.436	101.300
Phần 1	DANH MỤC THEO NGÀNH, LĨNH VỰC				933.767	-	639.574	294.193	320.376	28.000	236.793	55.583	130.236		28.936	101.300
A	Công trình chuyển tiếp, thanh toán nợ				776.849	-	599.097	177.752	310.376	28.000	226.793	55.583	68.266		21.700	46.566
I	XDCB Tập trung	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất			128.303	-	11.400	116.903	57.880	3.000	7.300	47.580	38.566		-	38.566
1	Đường GT thôn 1 - thôn 4 Phước Đức		Phước Đức	2022	10.000			10.000	7.400			7.400	1.500			1.500
2	Trường mẫu giáo Sơn Ca		TT Khâm Đức	2022	5.000			5.000	4.000			4.000	800			800
3	Kiên cố hóa mặt đường tuyến ĐH3.PS (Km5+00-Km6+100)		P. Chánh-P.Công	2023	3.800		3.100	700	2.000		2.000		500			500
4	Nâng cấp đường giao thông nội bộ và sân nền Huyện ủy		TT Khâm Đức	2023	2.000			2.000	1.300			1.300	500			500
5	Sửa chữa, cải tạo trụ sở MTTQVN huyện		TT Khâm Đức	2023	3.200			3.200	1.200			1.200	1.500			1.500
6	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Hòa		Phước Hòa	2023	11.000			11.000	3.650			3.650	4.000			4.000
7	Trụ sở và hội trường UBND xã Phước Công		Phước Công	2023	7.500			7.500	2.835			2.835	3.000			3.000
8	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã Phước Thành		Phước Thành	2023	5.000			5.000	3.250			3.250	1.250			1.250
9	Khu Tái định cư, bố trí dân cư xã Phước Hiệp		Phước Hiệp	2023	12.000			12.000	4.159			4.159	4.000			4.000
10	Nâng cấp via hè đường Nguyễn Văn Linh		TT Khâm Đức	2023	4.000			4.000	2.300			2.300	1.200			1.200
11	Xây dựng khu tập thể thao các môn thi đấu phụ (Aerobic, võ, bóng bàn...)		TT Khâm Đức	2023	1.650			1.650	1.104			1.104	350			350
12	Khu giãn dân thôn Lao Mưng xã Phước Xuân; Hạng mục: San nền, gia cố taluy, đường giao thông, hệ thống thoát nước, nước sinh hoạt, hệ thống điện		Phước Xuân	2023	12.000			12.000	3.500			3.500	4.166			4.166
13	Nâng cấp via hè đường 12 tháng 5		TT Khâm Đức	2023	4.500			4.500	2.525			2.525	1.500			1.500
14	Nâng cấp via hè đường Nguyễn Chí Thanh		TT Khâm Đức	2023	3.300			3.300	1.485			1.485	1.500			1.500
15	Nâng cấp, cải tạo đường Huỳnh Thúc Kháng		TT Khâm Đức	2023	12.000		5.300	6.700	5.300		5.300		5.000			5.000
16	Khu tái định cư thôn 2 Phước Thành		Phước Thành	2023	19.488			19.488	5.000			5.000	5.000			5.000
17	Khắc phục sửa chữa cầu Km 3+800 đường ĐH 5.PS Phước Lộc - Phước Công (cầu khi)		Phước Công - Phước. Lộc	2023	3.665		3.000	665	3.000	3.000			300			300
18	Trường mẫu giáo Sơn Ca (điểm thôn Lao Mưng) xã Phước Xuân		Phước Xuân	2023	7.000			7.000	3.272			3.272	2.000			2.000
19	Di dời đường dây điện thuộc phạm vi GPMB của dự án Nâng cấp quốc lộ 14E đoạn qua huyện Phước Sơn	Phước Hiệp- Phước Hòa	2023	1.200			1.200	600			600	500			500	
II	Công trình NS TW, tỉnh hỗ trợ đầu tư				648.546	-	587.697	60.849	252.495	25.000	219.493	8.002	29.700		21.700	8.000
1	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	Liên xã	2021	90.000		81.000	9.000	19.000		19.000	-	4.000		3.000	1.000
2	Cầu Xà Ka, xã Phước Công		Phước Công	2021	31.500		28.400	3.100	23.797		23.500	297	1.500		1.000	500
3	Cầu Đăk mét, xã Phước Lộc		Phước Lộc	2021	39.985		39.985		25.000		25.000		-			
4	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành		Phước Thành	2021	13.580		12.130	1.450	10.451		10.446	5	500			500
5	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)		Liên xã	2021	150.000		135.000	15.000	80.900	25.000	51.900	4.000	6.000		5.000	1.000
6	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		Liên Xã	2021	152.000		137.000	15.000	41.000		39.000	2.000	7.000		5.000	2.000
7	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		Phước Công - Phước. Lộc	2021	90.000		90.000		21.400		21.400		1.500		1.500	

STT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm ĐT	Tổng mức đầu tư được duyệt			Số vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn 2024	Trong đó			
					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		NS Trung ương		NS Tỉnh	NS huyện, khác		
						NS Trung ương	NS Tỉnh		NS Trung ương	NS tỉnh					NS huyện	
8	Kè Sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và Phước Hiệp)		Liên xã	2022	70.000		56.000	14.000	24.600		24.600		6.400		5.400	1.000
9	Trụ sở Công an xã Phước Hòa		Phước Hòa	2022	5.189		3.520	1.669	4.337		3.337	1.000	1.000			1.000
10	Trụ sở Công an xã Phước Năng		Phước Năng	2023	5.150		3.520	1.630	1.300		600	700	1.000			1.000
11	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn											500		500	
12	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Phước Sơn	Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện	Liên xã	2022	1.142		1.142		710		710		300		300	
B	Công trình khởi công mới				156.918	-	40.477	116.441	10.000	-	10.000	-	47.263		7.236	40.027
I	XDCB Tập trung				95.400	-	-	95.400	-	-	-	-	32.963		5.236	27.727
1	Xây mới trụ sở UBND xã Phước Đức		Phước Đức	2024	35.400			35.400					5.500		3.000	2.500
2	Cải tạo cảnh quan Hồ Mùa Thu		TT Khâm Đức	2024	50.000			50.000					15.000			15.000
3	Trường THCS Lý Tự Trọng, trong đó : nguồn thu sử dụng đất 2.385 triệu đồng.		TT Khâm Đức	2024	10.000			10.000					4.997		2.236	2.761
4	Phân cấp cho cấp xã theo định mức	Các xã	Các xã										7.466			7.466
-	Khâm Đức												610			610
-	Phước Đức												601			601
-	Phước Năng												610			610
-	Phước Mỹ												632			632
-	Phước Chánh												655			655
-	Phước Công												592			592
-	Phước Kim												632			632
-	Phước Thành												660			660
-	Phước Lộc												619			619
-	Phước Xuân												567			567
-	Phước Hiệp												650			650
-	Phước Hòa												638			638
II	NS tính hỗ trợ đầu tư				61.518	-	40.477	21.041	10.000		10.000		14.300		2.000	12.300
1	Điện chiếu sáng Quốc lộ 14 E đoạn qua huyện Phước Sơn	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	liên xã	2024	12.803		10.000	2.803	10.000		10.000		1.000			1.000
2	Nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ huyện Phước Sơn		TT Khâm Đức	2024	3.000		1.400	1.600					500			500
3	Trụ sở Công an xã Phước Chánh		Phước Chánh	2024	5.150		3.200	1.950					1.200			1.200
4	Trụ sở Công an xã Phước Công		Phước Công	2024	5.150		3.022	2.128					1.200			1.200
5	Trụ sở Công an xã Phước Hiệp		Phước Hiệp	2024	4.902		3.022	1.880					1.200			1.200
6	Trụ sở Công an xã Phước Mỹ		Phước Mỹ	2024	5.074		3.589	1.485					1.200			1.200
7	Trụ sở Công an xã Phước Lộc		Phước Lộc	2024	5.686		3.589	2.097					1.200			1.200
8	Trụ sở Công an xã Phước Thành	Công an huyện	Phước Thành	2024	5.224		3.022	2.202					1.200			1.200
9	Trụ sở Công an xã Phước Kim		Phước Kim	2024	4.825		3.022	1.803					1.200			1.200
10	Trụ sở Công an xã Phước Đức		Phước Đức	2024	4.873		3.022	1.851					1.200			1.200
11	Trụ sở Công an xã Phước Xuân		Phước Xuân	2024	4.831		3.589	1.242					1.200			1.200
12	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025	Các xã	các xã				Các xã						2.000		2.000	

STT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm ĐT	Tổng mức đầu tư được duyệt				Số vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn 2024	Trong đó			
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác	
						NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện					
C	Thanh toán nợ, đối ứng các công trình												14.707			14.707	
Phần 2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG				566.851	405.159	48.618	113.073	242.828	211.864	28.219	2.746	13.350	850	12.500	-	
A	Công trình chuyển tiếp, thanh toán nợ				478.701	335.325	40.238	103.137	230.178	200.864	26.899	2.416	-	-	-	-	
I	Chương trình MTQG				478.701	335.325	40.238	103.137	230.178	200.864	26.899	2.416	-				
a	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN				193.331	143.619	17.234	32.478	66.254	54.502	9.336	2.416	-				
1	Trường TH&THCS xã Phước Năng; Hạng mục: Phòng chức năng vệ sinh giáo viên	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	Phước Năng	2022	4.700	4.000	480	220	4.280	3.800	480		-				
2	Xây mới 04 phòng 02 tầng trường mẫu giáo liên xã Năng Mỹ (điểm trường Phước Năng)		Phước Năng	2022	3.100	2.650	318	132	2.991	2.600	318	73	-				
3	Khu giãn dân thôn 1 xã Phước Năng		Phước Năng	2022	2.024	1.000	120	904	1.696	803	53	840	-				
4	Khu giãn dân thôn 2 xã Phước Năng		Phước Năng	2022	2.476	1.200	144	1.132	1.996	440	53	1.503	-				
5	Điện khu dân dân thôn 2 xã Phước Năng		Phước Năng	2022	1.100	900	108	92	858	750	108		-				
6	Điện khu dân dân thôn 1 xã Phước Năng (có trạm biến áp)		Phước Năng	2022	1.300	1.050	126	124	1.076	950	126		-				
7	Nâng cấp trường tiểu học liên xã Phước Chánh - Phước Công		Phước Chánh	2022	12.000	9.800	1.176	1.024	9.448	8.272	1.176		-				
8	Nước sinh hoạt trung tâm xã Phước Chánh		Phước Chánh	2022	3.000	2.500	300	200	2.731	2.500	231		-				
9	Khu giãn dân thôn 4 (thôn 8 cũ) xã Phước Hiệp		Phước Hiệp	2022	14.900	12.638	1.517	745	6.040	5.500	540		-				
10	Trường PTDTBT THCS Phước Chánh; Hạng mục: Xây mới 01 nhà đa năng tường rào cổng ngõ		Phước Chánh	2022	5.600	3.624	435	1.541	4.059	3.624	435		-				
11	Hệ thống nước sinh hoạt thôn Lao Đu xã Phước Xuân		Phước Xuân	2022	4.350	3.680	442	228	2.939	2.739	200		-				
12	Cầu Nước Xuyên Phước Lộc		Phước Lộc	2023	12.000	10.000	1.200	800	6.200	5.000	1.200		-				
13	Nước sinh hoạt kết hợp với thủy lợi suối Nước Trong xã Phước Hiệp huyện Phước Sơn (lồng ghép KHV MTQG giảm nghèo bền vững)		Phước Hiệp	2023	28.370	24.670	2.960	740	4.121	3.761	360		-				
14	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Kim		Phước Kim	2023	3.500	2.600	312	588	2.912	2.600	312		-				
15	Khu tái định cư bố trí dân cư thôn 2 xã Phước Hòa		Phước Hòa	2023	7.500	6.165	740	595	2.800	2.500	300		-				
16	Đường GT thôn 1 - thôn 4 Phước Đức giai đoạn 2		Phước Đức	2023	10.000	8.500	1.020	480	3.885	2.865	1.020		-				
17	Trường PTDTBT TH&THCS Phước Lộc		Phước Lộc	2023	5.800	4.700	564	536	1.344	1.200	144		-				
18	Trường TH&THCS Kim Đồng		Phước Đức	2023	6.690	5.400	648	642	1.353	1.208	145		-				
19	Cầu qua sông Trường xã Phước Hiệp và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa (Điểm đầu tuyến giáp nút GT hiện trạng Quốc lộ 14E tại Km 72+387) (Lồng ghép KHV Giảm nghèo bền vững)		liên xã	2023	50.000	26.224	3.147	20.629	986		986		-				
20	Nâng cấp trường mẫu giáo Liên xã Hiệp - Hòa		Phước Hiệp	2023	10.000	8.200	984	816	984		984		-				
21	Phục chế, phục dựng và trưng bày hiện vật văn hóa Bhnong huyện Phước Sơn	Phòng Văn hóa - Thông tin	Khâm Đức	2023	2.831	2.324	279	229	1.673	1.596	77		-				
22	Thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin huyện Phước Sơn, năm 2023		12 xã, thị trấn	2023	939	794	95	50	882	794	88		-				
23	Vườn ươm giống bảo tồn phát triển dược liệu	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp	Phước Chánh	2023	1.150	1.000	120	30	1.000	1.000			-				
b	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				285.370	191.706	23.004	70.660	163.925	146.361	17.563	-	-				
*	Tiểu dự án 1- Dự án 1												-				

STT	Tên dự án, công trình	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năm ĐT	Tổng mức đầu tư được duyệt				Số vốn đã bố trí đến 31/12/2023				Kế hoạch vốn 2024	Trong đó		
					Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác
						NS Trung ương	NS Tỉnh	NS huyện, khác		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện				
1	Đầu tư hạ tầng Khu trồng cây ăn quả - cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và Phước Năng (Giai đoạn 1: Tuyến giao thông nội vùng số 1)	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	Liên xã	2022	20.000	16.946	2.034	1.020	18.980	16.946	2.034		-			
2	Đường Hồ Chí Minh nối khu sản xuất Krung Krang - xã Phước Xuân - huyện Phước Sơn		Phước Xuân	2022	18.000	15.200	1.824	976	17.024	15.200	1.824		-			
3	Nước sinh hoạt kết hợp với thủy lợi suối Nước Trong xã Phước Hiệp - huyện Phước Sơn (lồng ghép KHV NQ 88)		Phước Hiệp	2023	28.370	24.670	2.960	740	14.336	12.800	1.536		-			
4	Khu chăn nuôi tập trung (Heo - trâu - bò - gia cầm) xã Phước Hòa		Phước Hòa	2022	30.000	25.500	3.060	1.440	28.559	25.499	3.060		-			
5	Khu chăn nuôi tập trung (Heo - trâu - bò - gia cầm) xã Phước Hiệp		Phước Hiệp	2022	20.000	17.000	2.040	960	19.040	17.000	2.040		-			
*	Đề án huyện thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn (Tiểu DA 2-DA1)												-			
1	Đường sản xuất liên xã Phước Đức - Phước Năng	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	liên xã	2023	15.000	9.166	1.100	4.734	10.266	9.166	1.100		-			
2	Ngầm tràn sông Nước Mỹ và đường vào khu sản xuất Cà Năng		liên xã	2023	35.000	18.000	2.160	14.840	20.160	18.000	2.160		-			
3	Cầu qua Sông trường và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hòa - Phước Hiệp huyện Phước Sơn		liên xã	2023	42.000	24.000	2.880	15.120	16.800	15.000	1.800		-			
4	Nâng cấp ĐH 1.PS (đoạn Phước Đức - Phước Kim)		liên xã	2023	27.000	15.000	1.800	10.200	6.720	6.000	720		-			
5	Cầu qua sông Trường xã Phước Hiệp và đường giao thông vào vùng sản xuất Phước Hiệp - Phước Hòa (Điểm đầu tuyến giáp nút GT hiện trạng Quốc lộ 14E tại Km 72+387) (Lồng ghép KHV NQ 88)		liên xã	2023	50.000	26.224	3.147	20.629	12.040	10.750	1.290		-			
B	Công trình khởi công mới				88.150	69.834	8.380	9.936	12.650	11.000	1.320	330	12.500	850	12.500	-
I	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN				33.150	23.834	2.860	6.456	12.650	11.000	1.320	330	-			
1	Dự án bố trí dân cư thôn 3 xã Phước Mỹ	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	Phước Mỹ	2024	4.500	1.000	120	3.380	-				-			
2	Dự án bố trí dân cư thôn 4 xã Phước Đức		Phước Đức	2024	2.500	800	96	1.604	-				-			
3	Đường vào khu sản xuất thôn 2 Đăksan xã Phước Mỹ		Phước Mỹ	2024	4.500	3.800	456	244	-				-			
4	Đường vào khu sản xuất Xã Rã thôn 2 xã Phước Đức		Phước Đức	2024	4.500	3.800	456	244	-				-			
5	Trường TH&THCS xã Phước Mỹ		Phước Mỹ	2024	4.500	3.434	412	654	-				-			
6	Công trình cấp xã (phân cấp)	Các xã, thị trấn	các xã, TT	2024	12.650	11.000	1.320	330	12.650	11.000	1.320	330	-			
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (Tiểu dự án 1-Dự án 1)				55.000	46.000	5.520	3.480	-	-	-	-	-			
1	Khu liên hợp thể thao huyện giai đoạn 2	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất	TT Khâm Đức	2024	30.000	25.000	3.000	2.000					-			
2	Đầu tư Hạ tầng Khu trồng cây ăn quả, cây dược liệu tập trung kết hợp bố trí sắp xếp dân cư xã Phước Chánh và xã Phước Năng (giai đoạn 2: Tuyến giao thông nội vùng số 2 và các hạng mục trên tuyến)		Phước Chánh - Phước năng	2024	25.000	21.000	2.520	1.480	-				-			
III	Chương trình MTQG XD nông thôn mới (bố trí theo thứ tự ưu tiên)												12.500	850	12.500	-
1	XDCB TT ngân sách tỉnh												7.500		7.500	
2	Nguồn thu sử dụng đất ngân sách tỉnh												5.000		5.000	
3	Ngân sách trung ương (xã Phước Xuân)												-	850		